

Biểu 1. SỐ LIỆU HỖ TRỢ LÃI SUẤT TÍN DỤNG*(Kèm theo Báo cáo số 478 /BC-UBND ngày 21 /6/2024 của UBND huyện Văn Quan)**Đơn vị: triệu đồng*

Tổng số đối tượng thụ hưởng		Tổng vốn Ngân hàng đã giải ngân cho vay		Tổng số tiền NSNN hỗ trợ đã giải ngân		Ghi chú
<i>Các đối tượng mới phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	75	500	36.530	1.043,997	3.327,272	

STT	Tên dự án đề nghị hỗ trợ	Tên nhà đầu tư/đối tượng đề nghị hỗ trợ	QĐ/VB hỗ trợ số: , ngày tháng năm của....
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chăn nuôi trâu bò thịt	Nông Văn Biên	Xác nhận của UBND huyện ngày 26/8/2021
2	Nuôi, sản xuất cá giống, cá thịt	Hà Văn Phúc	Xác nhận của UBND huyện ngày 26/8/2021
3	Chăn nuôi trâu bò thịt tập trung	Nông Văn Hưng	Xác nhận của UBND huyện ngày 24/02/2022
4	Rừng trồng keo nguyên liệu	Hoàng Văn Phúc	Xác nhận của UBND huyện ngày 25/03/2022
5	Trồng cây cát sâm	Phạm Chí Cường	Xác nhận của UBND huyện ngày 10/06/2022
6	Chăn nuôi lợn thịt	Vy văn Tuấn	Xác nhận của UBND huyện ngày 30/05/2022
7	Chăn nuôi trâu bò vỗ béo	Hoàng Văn Tám	Xác nhận của UBND huyện ngày 06/06/2022
8	Chăn nuôi trâu bò thịt tập trung	Hoàng Như Huân	Xác nhận của UBND huyện ngày 22/08/2022
9	Trồng hồi - Thâm canh	Nông Văn Diệm	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
10	Chăn nuôi trâu thịt tập trung	Nông Văn Bình	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
11	Chăn nuôi cá nước ngọt (Cá lồng)	Nguyễn Xuân văn	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
12	Chăn nuôi trâu, bò sinh sản vỗ béo	Hà Văn Thăng	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
13	DA trồng rừng keo nguyên liệu	La Thanh Nhâm	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
14	Chăn nuôi cá nước ngọt (Cá lồng)	Triệu Quang Huy	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
15	Chăn nuôi trâu bò vỗ béo, lợn	Vi Văn Thành	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
16	Chăn nuôi trâu vỗ béo	Triệu Văn Điềm	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
17	Chăn nuôi lợn nái kết hợp chăn nuôi lợn thịt	Vy Văn cảnh	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
18	DA trồng mới và cải tạo rừng hồi	Kim Văn Khoẻ	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
19	Chăn nuôi Bò thịt tập trung	Linh Văn Lý	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
20	Ươm giống cây hồi	Hoàng Văn Đồ	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
21	Chăn nuôi cá nước ngọt (Cá lồng)	Trần Thị Tố Loan	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
22	Chăn nuôi cá nước ngọt (Cá lồng)	Hoàng Văn Tiến	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022

23	Chăn nuôi cá nước ngọt (Cá lồng)	Triệu Thị Bắc	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
24	DA chăn nuôi Trâu bò sinh sản tập trung	Hoàng Văn Hình	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
25	Chăn nuôi trâu, bò thịt tập trung	La Thanh Lam	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
26	Chăn nuôi trâu bò thịt tập trung	Ngô Thị Hà Anh	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
27	Chăn nuôi ngựa bạch	Hoàng Văn Đường	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
28	Chăn nuôi trâu thịt tập trung	Dương Công Hải	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
29	Chăn nuôi lợn thịt	Nông Văn Trọng	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
30	Chăn nuôi cá nước ngọt (Cá lồng)	Trần Minh Tâm	Xác nhận của UBND huyện ngày 08/09/2022
31	Chăn nuôi lợn nái	Lương Bằng Giang	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
32	DA Trồng cây hồi	Kim Văn Tuyên	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
33	Chăn nuôi trâu bò thịt tập trung	Liễu Văn Luyến	Xác nhận của UBND huyện ngày 04/10/2022
34	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Lương Thị Hiến	Xác nhận của UBND huyện ngày 17/3/2023
35	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Triệu Văn Hợp	"
36	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Triệu Văn Vượng	"
37	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Vi Văn Đạo	"
38	DA Trồng rừng keo lấy gỗ	Nông Văn Hồi (năm 2022)	Xác nhận của UBND huyện ngày 22/08/2022
39	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Mông Văn Lực	Xác nhận của UBND huyện ngày 17/3/2023
40	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Trần Công Tự	"
41	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Triệu Thị Ngọc	"
42	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Giang Thị Hoàn	"
43	Chăn nuôi Vịt cổ xanh	Hứa Văn Ngọ	"
44	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Lành Quốc Hưng	"
45	Chăn nuôi Trâu, Bò sinh sản, vỗ béo	Ngô Thành Diệm	"
46	DA chăn nuôi ngựa bạch vỗ béo	Hoàng Văn Huỳnh	"
47	DA chăn nuôi ngựa bạch vỗ béo	Hoàng Văn Toàn	"
48	DA chăn nuôi ngựa bạch vỗ béo	Triệu Văn Hợp	"
49	Trồng cây Mắc Ca	Vi Văn Lên	"
50	DA Trồng rừng Hồi- Thâm canh	Vi Nghiệp Dòng	"
51	Chăn nuôi Trâu, Bò sinh sản, vỗ béo	Phùng Văn Thanh	"
52	Chăn nuôi Trâu, Bò sinh sản, vỗ béo	Phùng Văn Bạch	"
53	Trồng rừng hồi	Lành Thị Nguyệt	"
54	DA Trồng rừng Hồi	Lộc Đình Ngọc	Xác nhận của UBND huyện ngày 20/3/2023
55	DA Trồng rừng keo	Đường Văn Hoan	Xác nhận của UBND huyện ngày 17/3/2023
56	DA Trồng và tái tạo rừng Hồi	Kim Văn Hiệp	"
57	Chăn nuôi lợn rừng sinh sản	Trương Văn Hoài	"
58	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Hoàng Thị Nhung	Xác nhận của UBND huyện ngày 30/4/2023
59	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Triệu Văn Hải	"

60	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Hứa Thị Thu Hương	"
61	Trồng rừng hồi	Hoàng Thị Lan	"
62	Chăn nuôi cá nước ngọt (chăn nuôi cá tầm, cá lăng)	Hứa Lan Hương	"
63	Chăn nuôi cá nước ngọt (cá lồng)	Lã Quốc Tư	"
64	DA chăn nuôi lợn thịt, lợn giống	Hoàng Thị Hương	"
65	DA trồng rừng (trồng cây Hồi)	Nông Văn Kiên	"
66	DA trồng rừng Hồi	Chu Văn Hiếu	"
67	DA Trâu, Bò sinh sản	Vi Văn Hương	"
68	DA Chăn nuôi Ngựa bạch	Lành Văn Chiêm	"
69	DA chăn nuôi lợn nái, gắn với chăn nuôi lợn thịt	Triệu Văn Kiều	"
70	DA Trang trại nuôi lợn công nghiệp kín lạnh	Triệu Văn Thân	"
71	DA Trồng keo, bạch đàn	Phạm Thị Hồng Tám	VB chấp thuận của UBND huyện ngày 25/9/2023
72	DA Chăn nuôi lợn thịt, sinh sản	Nông Văn Tứ	"
73	DA Trồng rừng hồi	Hoàng Văn Bằng	"
74	DA Trồng rừng hồi	Hoàng Văn Thảo	"
75	DA Chăn nuôi trâu bò	Trương Thúy Linh	"
76	DA Chăn nuôi ngựa bạch	Vy Văn Hùng	VB chấp thuận của UBND huyện ngày 30/10/2023
77	DA Trồng keo, bạch đàn	Hoàng Văn Lê	VB chấp thuận của UBND huyện ngày 31/10/2023
78	DA Trồng keo	Hoàng Văn Trường	VB chấp thuận của UBND huyện ngày 25/9/2023
79	DA Chăn nuôi ngựa bạch	Nguyễn Văn Cường	VB chấp thuận của UBND huyện ngày 27/3/2024
80	DA Trồng cây hồi	Hứa Văn Trinh	VB chấp thuận của UBND huyện ngày 29/3/2024
...	TỔNG CỘNG		

Biểu 1a
SỐ LIỆU CHI TIẾT HỖ TRỢ LÃI SUẤT TÍN DỤNG

Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND huyện Văn Quan

Tổng vốn đầu tư dự án	Giá trị Nhà đầu tư đề nghị vay tại phương án sản xuất kinh doanh	Giá trị Ngân hàng đồng ý cho vay đối với dự án tại HD tín dụng	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
			Giá trị Ngân hàng cho vay đã giải ngân	Giá trị NSNN hỗ trợ đã giải ngân	Giá trị Ngân hàng cho vay đã giải ngân	Giá trị NSNN hỗ trợ đã giải ngân	Giá trị Ngân hàng cho vay đã giải ngân	Giá trị NSNN hỗ trợ đã giải ngân
(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
450	300	300	0	0	300	6,1		13,579697
600	400	400	0	0	400	11,9		42,553384
1.500	1.000	1.000					1.000	71,569427
286,566	200	200					200	15,452015
3.048	2.000	2.000					2.000	115,123254
430	300	300					300	17,268508
1.230	500	500					500	25,616414
990	500	500					500	16,123314
469,080	300	300					300	9,468573
310	200	200					200	6,208205
298	200	200					200	5,605505
727,470	500	500					500	14,013714
301,412	200	200					200	6,115115
300	200	200					200	5,605505
772,6	500	500					500	13,109589
739,3	500	500					500	13,109589
476	300	300					300	7,775342
371,980	200	200					200	5,769863
501,870	200	200					200	5,260274
2.525,15	1.700	1.700					1.700	15,073972
311	200	200					200	5,260274
311	200	200					200	5,260274

298	200	200					200	5,194521
860	600	600					600	14,991781
1.326,035	890	890					890	19,019178
800	500	500					500	6,542465
901,095	500	500					500	7,397260
315	200	200					200	2,104110
430	300	300					300	2,663014
311	200	200					200	0,789041
936,8	600	600					600	0,591781
400	245	245					245	
315	200	200					-	
316	200	200						
316	200	200						
316	200	200						
316	200	200						
460,839	300	300						
286	200	200						
286	200	200						
298	200	200						
316	200	200						
593	416	415						
286	200	200						
1.150	750	750						
723,50	500	500						
716,60	500	500						
716,60	500	500						
650	200	200						
869,123	350	350						
1.070,08	400	400						
1.835,2	1000	1.000						
468	200	200						
715,10	250	250						
1.717,88	800	800						
424,380	200	200						
858,71	300	300						
286	200	200						
298	200	200						

298	200	200						
448,60	300	300						
677,620	410	400						
380	250	250						
716,26	500	500						
454,120	250	250						
589,771	380	380						
860	600	600						
1.003,95	700	700						
1.070,432	700	700						
7.082,5	4800	4.800						
1.602,0	1.100	750						
438,82	200	200						
861,54	400	300						
360,617	250	200						
2143,5	1.500	1.500						
622,4	400	400						
715,3126	500	500						
454,55	300	300						
762,4	500	500						
806	500	280						
62.479,963	38.641,000	37.910,000	0	0	700	18,037	14.135	494,215

Đơn vị: triệu đồng

Năm 2023		Năm 2024		Lũy kế		Ghi chú
Giá trị Ngân hàng cho vay đã giải ngân	Giá trị NSNN hỗ trợ đã giải ngân	Giá trị Ngân hàng cho vay đã giải ngân	Giá trị NSNN hỗ trợ đã giải ngân	Giá trị Ngân hàng cho vay đã giải ngân	Giá trị NSNN hỗ trợ đã giải ngân	
(14)	(15)	16	(17)	(18)	(19)	(20)
				300	19,682	(đã tắt toán)
	38,37945			400	92,867	
	102,707			1.000	174,276	
	24,000			200	39,452	
	220,000			2.000	335,123	
	33,000			300	50,269	
	55,000	200		700	80,616	
	55,000			500	71,123	
	36,000			300	45,469	
	22,000			200	28,208	
	21,494			200	27,099	
	55,000			500	69,014	
	23,934			200	30,049	
	22,000			200	27,606	
	55,000			500	68,110	
	55,000			500	68,110	
	33,000			300	40,775	
	26,000			200	31,770	
	24,000			200	29,260	
	99,879			1.700	114,953	
	24,000			200	29,260	
	24,000			200	29,260	

	24,000			200	29,195	
	72,000			600	86,992	
	106,800			890	125,819	
	60,000			500	66,542	
	60,000			500	67,397	
	24,000			200	26,104	
	36,000			300	38,663	
	24,000			200	24,789	
	72,000			600	72,592	
	29,624			245	29,624	
				-	-	NH chưa giải ngân
200	18,147945			200	18,148	
200	17,293151			200	17,293	
200	17,227397			200	17,227	
200	17,753425			200	17,753	
300	28,956164			300	28,956	
-				-	-	NH chưa giải ngân
200	18,279452			200	18,279	
200	18,279452			200	18,279	
200	17,819178			200	17,819	
415	28,24274			415	28,243	
200	18,279452			200	18,279	
750	64,849316			750	64,849	
500	38,465754			500	38,466	
500	31,726028			500	31,726	
500	43,068494			500	43,068	
200	9,936986			200	9,937	
350	34,779452			350	34,779	
400	21,567123			400	21,567	
1.000	90,739725			1.000	90,740	
200	20,230138			200	20,230	
250	24,30822			250	24,308	
800	78,356165			800	78,356	
-				-	-	NH chưa giải ngân
300	23,934247			300	23,934	
200	14,071233			200	14,071	
200	10,126027			200	10,126	

200	14,071233			200	14,071	
300	28,849315			300	28,849	
-				-	-	NH chưa giải ngân
250	9,257096			250	9,257	
500	35,506851			500	35,507	
250	24,130137			250	24,130	
380	36,813144			380	36,813	
600	38,071232			600	38,071	
700	46,717809			700	46,718	
700	42,80548			700	42,805	
4.800	229,413613			4.800	229,414	
550	16,99726			550	16,997	
200	4,520548			200	4,521	
300	6,706849			300	6,707	
200	4,339726			200	4,340	
1.000	7,534247	500		1.500	7,534	
400	2,531507			400	2,532	
400	1,709589			400	1,710	
300	0,789041			300	0,789	
		500		500	-	
						NH chưa giải ngân
20.495	2.815,020	1.200		36.530	3.327,271	

Biểu 2. SỐ LIỆU HỖ TRỢ NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO, SẢN XUẤT SẢN PHẨM MỚI CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ CAO, SẢN XUẤT HÀNG HÓA TẬP TRUNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: triệu đồng

Tổng số đối tượng thụ hưởng		Tổng số tiền phê duyệt hỗ trợ		Tổng số tiền đã hỗ trợ (đã giải ngân)		Ghi chú
Các đối tượng mới phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND	Trong 6 tháng năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND	Trong 6 tháng năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Biểu 3. SỐ LIỆU HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CƠ SỞ: BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN NÔNG LÂM SẢN; GIẾT MỒ GIA SÚC, GIA CÀM

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: triệu đồng

Tổng số đối tượng thụ hưởng		Tổng số tiền phê duyệt hỗ trợ		Tổng số tiền đã hỗ trợ (đã giải ngân)		Ghi chú
<i>Các đối tượng mới phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Biểu 4. SỐ LIỆU HỖ TRỢ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU, MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND huyện Văn Quan)**Đơn vị: triệu đồng*

Tổng số đối tượng thụ hưởng		Tổng số tiền phê duyệt hỗ trợ		Tổng số tiền đã hỗ trợ (đã giải ngân)		Ghi chú
<i>Các đối tượng mới phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
0	1	0	38,74	0	38,74	

Biểu 5. SỐ LIỆU HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC, LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: triệu đồng

Tổng số đối tượng thụ hưởng		Tổng số tiền phê duyệt hỗ trợ		Tổng số tiền đã hỗ trợ (đã giải ngân)		Ghi chú
Các đối tượng mới phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND	Trong 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND	Trong 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Biểu 6a. SỐ LIỆU HỖ TRỢ THÀNH LẬP MỚI HỢP TÁC XÃ*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND huyện Văn Quan)**Đơn vị: triệu đồng*

Tổng số đối tượng thụ hưởng		Tổng số tiền phê duyệt hỗ trợ		Tổng số tiền đã hỗ trợ (đã giải ngân)		Ghi chú
<i>Các đối tượng mới phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	13	20	280	20	280	

Biểu 6b. SỐ LIỆU HỖ TRỢ ĐƯA TRÍ THỨC TRẺ VỀ LÀM VIỆC TẠI HTX HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND huyện Văn Quan)**Đơn vị: triệu đồng*

Tổng số HTX được thụ hưởng		Tổng tiền phê duyệt hỗ trợ		Tổng số tiền hỗ trợ đã giải ngân		Ghi chú
<i>Các đối tượng mới phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	<i>Trong 6 tháng đầu năm 2024</i>	<i>Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND</i>	
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>
0	3	82,89	396,03	82,89	396,03	

Ghi chú: Đối với HTX được hỗ trợ 02 trí thức trẻ đề nghị ghi rõ tại cột Ghi chú

Biểu 7. SỐ LIỆU HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG NGOÀI HÀNG RÀO DỰ ÁN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: triệu đồng

Tổng số đối tượng thụ hưởng		Tổng số tiền phê duyệt hỗ trợ		Tổng số tiền đã hỗ trợ (đã giải ngân)		Ghi chú
Các đối tượng mới phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND	Trong 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND	Trong 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 08/2019/NQ-HĐND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Biểu 8. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM THEO ĐỀ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị: triệu đồng

Tổng số đối tượng thụ hưởng				Tổng số tiền phê duyệt hỗ trợ				Tổng số tiền đã hỗ trợ (đã giải ngân)				Ghi chú
Trong 6 tháng đầu năm 2024				Lũy kế từ ngày ban hành NQ 15/2021/NQ-HĐND				Trong 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 15/2021/NQ-HĐND	Trong 6 tháng đầu năm 2024	Lũy kế từ ngày ban hành NQ 15/2021/NQ-HĐND	
Tổng	Đạt 5 sao	Đạt 4 sao	Đạt 3 sao	Tổng	Đạt 5 sao	Đạt 4 sao	Đạt 3 sao					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
10			10	12			12	50	60	50	60	